

Số: 292 /BC- BDCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN SINH VIÊN VỪA TỐT NGHIỆP CỦA KHOA
RĂNG HÀM MẶT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH
NĂM 2023

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tại quy định kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1961/KH-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng về triển khai thực hiện nhiệm vụ chương trình công tác năm 2022 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 821/KH- TĐHYKPNT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc ban hành triển khai Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2023 – 2028 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 970/KH-TĐHYKPNT ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Kế hoạch khảo sát của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2023.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên vừa tốt nghiệp Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2023.

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm thu thập thông tin phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp năm 2023 về các hoạt động giáo dục tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
- Giúp Nhà trường và các đơn vị liên quan không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục, góp phần xây dựng chiến lược phát triển của Nhà trường cũng như đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác sau kiểm định.

2. Yêu cầu

- Sinh viên vừa tốt nghiệp cho ý kiến phản hồi phải hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, và trung thực trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát.
- Bộ công cụ lấy ý kiến phản hồi phản ánh đầy đủ, khách quan.
- Thông tin, kết quả khảo xử lý khách quan, trung thực, tin cậy, chính xác, bảo mật, được sử dụng đúng mục đích.

II. THỜI GIAN – ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian: Từ tháng 03/2023 đến 12/2023.

2. Đối tượng tham gia khảo sát: Sinh viên vừa tốt nghiệp năm 2023.

Bảng 2. 1: Phân bố cỡ mẫu thu thập

	Tên đơn vị	Số lượng
1	Khoa Y	748
2	Khoa Dược	42
3	Khoa RHM	48
4	Khoa ĐD-KTYH – Ngành Khúc xạ nhãn khoa	31
5	Khoa ĐD-KTYH - Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	21
6	Khoa ĐD-KTYH - Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	37
7	Khoa ĐD-KTYH – Ngành Điều dưỡng đa khoa	27
8	Khoa Y tế công cộng - Ngành Dinh dưỡng	52
9	Khoa Y tế công cộng - Ngành Y tế Công cộng	18
10	Khác	89
	Tổng	1113

III. CÔNG CỤ KHẢO SÁT

1. Cấu trúc bảng hỏi: Phiếu khảo sát được chia thành các nội dung cơ bản như sau:

- Nội dung 1: Thông tin chung.
- Nội dung 2: Ý kiến về các yếu tố quan trọng nhất giúp sinh viên ra trường tìm việc làm.
- Nội dung 3: Về chương trình đào tạo.
- Nội dung 4: Về nguồn lực học tập.
- Nội dung 5: Về kết quả đào tạo.

2. Thang đo: Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert tương ứng với 5 mức độ:

- 1 điểm: Hoàn toàn không đồng ý.
- 2 điểm: Không đồng ý.
- 3 điểm: Không ý kiến.
- 4 điểm: Đồng ý.
- 5 điểm: Hoàn toàn đồng ý.

Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý: được tính là hài lòng.

Căn cứ vào số liệu có giá trị thống kê, kết quả được phân loại như sau:

Bảng 3. 1: Cách tính điểm trung bình về ý kiến phản hồi của người học

TT	Điểm trung bình	Mức ý kiến phản hồi	Mức đánh giá nhận xét
1	4,21-5,0	Tốt	Rất hài lòng về các hoạt động, cần tiếp tục duy trì và phổ biến điểm mạnh.
2	3,41-4,20	Khá	Hài lòng về hoạt động về các hoạt động, cần tiếp tục khắc phục hạn chế và phát huy những điểm mạnh.
3	2,61-3,40	Trung bình	Phân vân về chất lượng các hoạt động, cần khắc phục những hạn chế và hoàn thiện hơn nữa để đáp ứng tốt các yêu cầu.
4	1,81-2,60	Yếu	Không hài lòng về các hoạt động, phải điều chỉnh để đáp ứng được các yêu cầu.
5	1-1,80	Kém	Rất không hài lòng về các hoạt động, phải có giải pháp khắc phục ngay.

3. Hình thức thu thập: Sinh viên vừa tốt nghiệp sẽ thực hiện khảo sát thông qua Google form.

IV. KẾT QUẢ

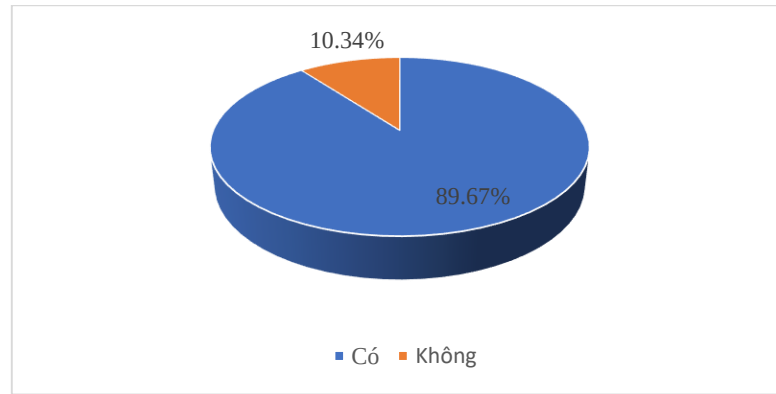
1. Kết quả khảo sát về sinh viên vừa tốt nghiệp của toàn trường

1.1. Thông tin chung kết quả khảo sát về sinh viên vừa tốt nghiệp của toàn trường

Bảng 4.1.1: Thông tin chung kết quả khảo sát về sinh viên vừa tốt nghiệp của toàn trường (n=1.113)

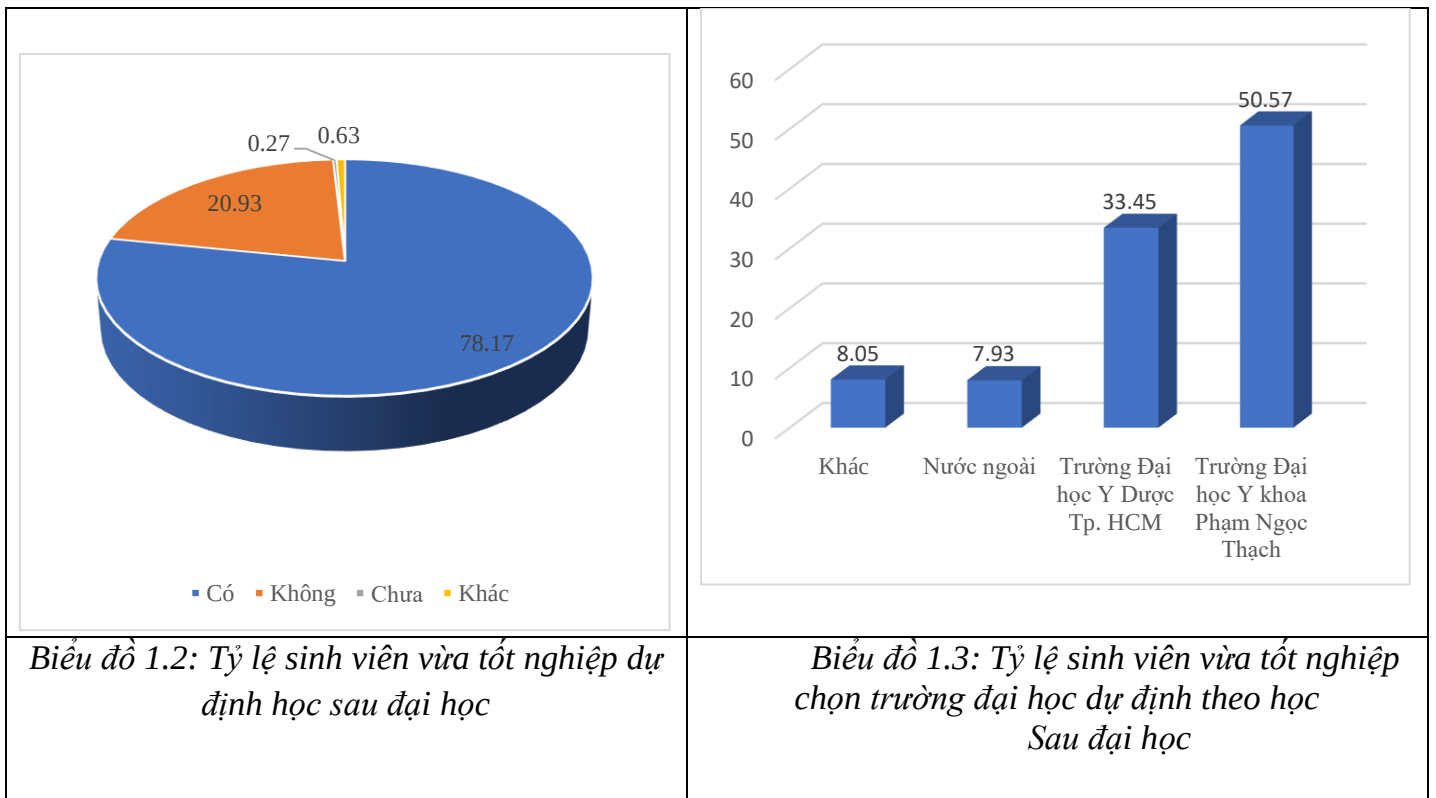
	n	Tỉ lệ (%)
Giới tính		
Nam	501	45,01
Nữ	612	54,99
Trình độ ngoại ngữ		
A1	36	3,23
A2	55	4,94
B1	344	30,91
B2	322	28,93
C1	49	4,40
C2	6	0,54
Chưa có	276	24,80
Khác	25	2,25
Trình độ tin học		
Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản	706	63,43
Chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao	15	1,35
Chưa có	2	0,18
Khác	390	35,04
Xếp loại tốt nghiệp		
Xuất sắc	1	0,09
Giỏi	8	0,72
Khá	629	56,51
Trung bình Khá	404	36,30
Trung bình	46	4,13

Nhận xét: Về giới, nam chiếm tỉ lệ 45,01%, nữ chiếm tỉ lệ 54,99%. Về trình độ ngoại ngữ, đa số có bằng B (gồm B1 và B2) với tỉ lệ 59,84%, bằng A 8,17%, bằng C 4,94%. Tuy nhiên, vẫn có một tỉ lệ 24,80% chưa có bằng ngoại ngữ, có thể ảnh hưởng đến kết quả đầu ra. Về trình độ tin học, tỉ lệ có trình độ công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản là 63,43%, nâng cao là 1,35%. Xếp loại tốt nghiệp, khá và trung bình khá chiếm tỉ lệ rất cao 92,81%, xuất sắc chỉ chiếm 0,09% (1 sinh viên) và giỏi là 0,72%.



Biểu đồ 1.1: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp tự tin là sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên trả lời: Tự tin là sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là 89,67%. Đây là một tỷ lệ rất cao.

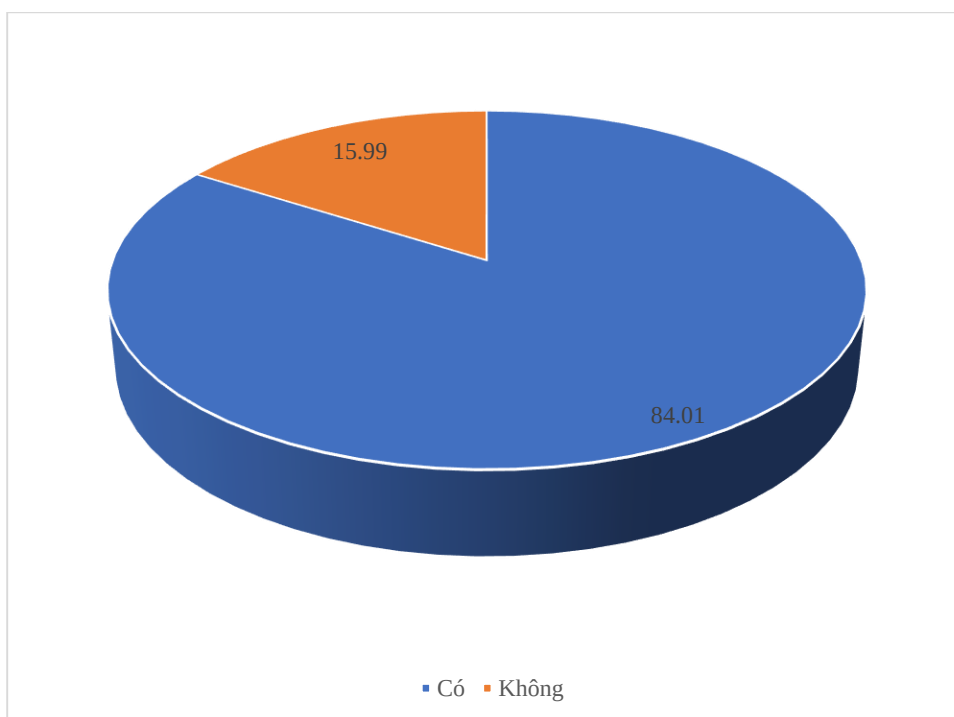


Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp dự định sẽ học tiếp sau đại học là 78,17%. Sinh viên vừa tốt nghiệp của trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đa số chọn học tiếp trình độ sau đại học tại trường, chiếm 50,57%. Kế tiếp là chọn học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh (33,45%). Có 7,93% chọn học sau đại học ở nước ngoài và 8,05% chọn học nơi khác.

Bảng 4.1.2: Tình hình việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (n = 1113)

	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình việc làm (n=1113)		
Có	207	18,60
Đang đi lấy chứng chỉ hành nghề	378	33,96
Đang học sau đại học	125	11,23
Không	376	33,78
Khác	27	2,43
Tình hình công việc (n=585)		
Đúng ngành đào tạo	409	69,91
Liên quan đến ngành đào tạo	130	22,22
Không liên quan đến ngành đào tạo	46	7,86
Khu vực làm việc (n=585)		
Nhà nước	413	70,60
Tư nhân	139	23,76
Tự tạo việc làm	18	3,08
Có yếu tố nước ngoài	15	2,56
Địa điểm nơi làm việc (n=585)		
Thành phố Hồ Chí Minh	504	86,15
Tỉnh khác	81	13,85
Hài lòng với công việc hiện tại		
Rất không hài lòng	24	4,10
Không hài lòng	13	2,22
Trung bình	268	45,81
Hài lòng	240	41,03
Rất hài lòng	40	6,84

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp của trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có việc làm và đang đi lấy chứng chỉ hành nghề chiếm tỷ lệ lần lượt là 18,60% và 33,96%, trong đó đúng ngành đào tạo là 69,91%. Khi xét đến khu vực làm việc, tỷ lệ cao nhất là làm việc trong khu vực nhà nước (70,60%), trong đó, hầu hết các sinh viên vừa tốt nghiệp đang làm việc tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (86,15%). Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp hài lòng với công việc là 41,03%.



Biểu đồ 1.4: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp biết Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Khẩu hiệu của Nhà trường

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên có biết về Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Khẩu hiệu của trường là 84,01 %.

1.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của toàn trường

1.2.1. *Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của toàn trường*

Bảng 4.1.2.1: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của toàn trường (n=1.113)

Nội dung	Tỷ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Chương trình có sự linh hoạt, mềm dẻo.	3,43	4,4	9,25	32,35	47,08	6,92	54
Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông với chương trình sau Đại học.	3,59	3,05	5,3	29,11	54,18	8,36	62,54
Các môn học trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống.	3,47	3,86	9,25	30,73	48,16	8	56,16
Nội dung chương trình đã được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội.	3,60	3,32	6,11	27,22	54,36	8,98	63,34
Chương trình có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết, thực tập và thực hành	3,39	5,66	12,22	28,12	45,01	8,98	53,99

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Khoa học cơ bản hợp lý (Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng...).	3,50	4,13	8,45	30,73	47,08	9,61	56,69
Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Y học cơ sở hợp lý (Giải phẫu, Sinh lý, Mô phôi, Dược lý, Giải phẫu bệnh...).	3,58	3,59	6,83	27,67	51,75	10,15	61,9
Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Y học lâm sàng hợp lý.	3,54	4,13	8,09	27,49	50,67	9,61	60,28
Thời lượng giờ học Thực tập các môn cơ sở hợp lý.	3,58	3,41	5,93	28,66	52,74	9,25	61,99
Thời lượng giờ học Thực hành lâm sàng hợp lý.	3,50	4,67	8,89	27,76	49,06	9,61	58,67
Kiểm tra đánh giá được thực hiện dựa vào mục tiêu đào tạo đã được báo cho sinh viên trong từng môn học, từng bài giảng.	3,50	4,49	7,73	30,19	48,61	8,98	57,59
Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Lý thuyết được thực hiện một cách công bằng.	3,58	3,86	4,85	30,73	50,22	10,33	60,55
Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Thực tập được thực hiện một cách công bằng.	3,63	3,68	4,4	28,93	51,66	11,32	62,98
Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Thực hành lâm sàng được thực hiện một cách công bằng.	3,60	4,04	5,66	27,94	51,12	11,23	62,35

Nhận xét: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo. Mức điểm trung bình dao động từ 3,39 đến 3,63. Thấp nhất cho nội dung *Chương trình có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết, thực tập và thực hành* với 3,39 điểm. Đây cũng là nội dung có tỉ lệ hài lòng thấp nhất (53,99%). Cao nhất là *Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Thực tập được thực hiện một cách công bằng* với 3,63 điểm. Tỉ lệ hài lòng dao động từ 53,99% đến 63,34%. Cao nhất cho *Nội dung chương trình đã được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội* với 63,34%.

1.2.2. *Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của toàn trường*

Bảng 4.1.2.2. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của toàn trường (n=1.113)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Tỷ lệ giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu.	4,16	0,9	2,16	14,56	45,28	37,11	82,39
Tỷ lệ giảng viên giảng lý thuyết các môn Y học cơ sở truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế.	3,99	1,35	4,4	19,05	44,47	30,73	75,2
Tỷ lệ giảng viên giảng lý thuyết các môn Y học lâm sàng truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế.	4,07	1,08	2,52	18,15	44,92	33,33	78,25
Tỷ lệ giảng viên có hướng dẫn sinh viên ứng dụng lý thuyết vào thực tế.	3,93	1,35	5,3	20,75	43,94	28,66	72,6
Tỷ lệ giảng viên có phương pháp truyền đạt dễ hiểu.	3,80	1,98	7,91	22,82	42,68	24,62	67,3
Tỷ lệ giảng viên sử dụng các phương pháp giảng: bài tập nhóm, thảo luận.	3,76	3,77	7,82	23	39,26	26,15	65,41
Tỷ lệ giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy theo lịch/tiến độ phân công.	3,97	1,17	4,13	21,02	43,4	30,28	73,68
Tỷ lệ giảng viên giải thích rõ ràng, dễ hiểu về những thắc mắc của sinh viên.	3,92	1,44	5,75	20,22	44,38	28,21	72,59
Tỷ lệ giảng viên động viên, thúc đẩy sinh viên thực hiện công việc học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành lâm sàng.	3,77	3,95	8,27	21,56	39,26	26,95	66,21

Nhận xét: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên. Mức hài lòng thấp nhất là 3,76 và cũng là tỉ lệ hài lòng thấp nhất (65,41%) cho nội dung Tỷ lệ giảng viên sử dụng các phương pháp giảng: bài tập nhóm, thảo luận. Mức hài lòng cao nhất là 4,16 và cũng là tỉ lệ hài lòng cao nhất (82,39%) cho nội dung *Tỷ lệ giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu.*

1.2.3. *Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của toàn trường*

Bảng 4.1.2.3: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của toàn trường (n=1.113)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Giáo trình, tài liệu được cung cấp đầy đủ.	3,51	3,23	9,25	33,33	41,78	12,4	54,18
Giáo trình, tài liệu được cung cấp kịp thời.	3,39	3,23	12,58	37,11	36,57	10,51	47,08
Giáo trình, tài liệu được cung cấp với nội dung thường xuyên được cập nhật.	3,50	3,41	9,25	34,59	39,44	13,3	52,74
Tỷ lệ GV thường xuyên giới thiệu các trang web, giáo trình, tài liệu tham khảo mới trong thư viện của trường/Khoa/Bộ môn.	3,51	3,68	7,46	36,03	39,62	13,21	52,83
SV dễ tiếp cận các tài liệu tham khảo tại thư viện do GV giới thiệu	3,50	3,05	7,19	38,99	38,36	12,4	50,76
Nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.	3,46	3,23	6,83	42,59	35,76	11,59	47,35
Thư viện đảm bảo chất lượng về sách báo (chuyên ngành) và các khóa luận, luận văn, luận án.	3,50	3,05	5,03	42,5	37,74	11,68	49,42
Thư viện đảm bảo chất lượng về không gian.	3,58	3,32	5,66	35,49	41,06	14,47	55,53
Thư viện đảm bảo chất lượng về chỗ ngồi.	3,56	3,05	6,56	36,21	39,89	14,29	54,18
Các phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi	3,42	5,66	10,87	32,43	38,1	12,94	51,04
Các phòng học .đảm bảo về trang thiết bị dạy học (máy tính, máy chiếu, màn chiếu, micro).	3,47	4,76	9,52	32,61	40,43	12,67	53,1
Các phòng học đảm bảo về âm thanh.	3,48	4,4	9,07	33,06	40,61	12,85	53,46

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Các phòng học đảm bảo về ánh sáng.	3,60	3,05	6,47	32,88	43,04	14,56	57,6
Nhà trường bố trí giảng đường đáp ứng nhu cầu học tập cho SV.	3,51	4,58	7,37	34,14	39,89	14,02	53,91
Nhà trường cung cấp đủ các bàn, ghế đáp ứng nhu cầu học tập cho SV.	3,53	4,31	7,64	32,88	40,61	14,56	55,17
Nhà trường có chỗ gửi xe đáp ứng nhu cầu cho SV.	3,31	8,63	12,76	30,91	34,86	12,85	47,71
Nhà trường có đủ các nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho SV.	3,70	2,96	3,14	31,18	46	16,71	62,71
Phòng học vệ tinh hỗ trợ cho quá trình học tập hiệu quả.	3,48	4,85	6,38	36,57	39,89	12,31	52,2
Các khu tự học đảm bảo về ánh sáng và bàn ghế hỗ trợ cho quá trình học tập.	3,63	3,59	4,76	32,35	43,67	15,63	59,3

Nhận xét: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập. Các tỉ lệ hài lòng thấp dưới 50% là cho các nội dung: Giáo trình, tài liệu được cung cấp kịp thời (47,08%); Nhà trường có chỗ gửi xe đáp ứng nhu cầu cho SV (47,71%); Nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên (47,35%); Thư viện đảm bảo chất lượng về sách báo (chuyên ngành) và các khóa luận, luận văn, luận án (49,42%). Tỉ lệ hài lòng cao nhất cho nội dung Nhà trường có đủ các nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho SV (62,71%).

1.2.4. *Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo trên toàn trường*

Bảng 4.1.2.4: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của toàn trường (n=1.113)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Bằng tốt nghiệp của nhà trường có lợi thế cạnh tranh trong công việc	3,67	2,79	4,58	29,92	48,25	14,47	62,72
Có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa	3,71	2,16	3,14	30,01	50,85	13,84	64,69
Sinh viên tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự học	3,85	1,89	1,71	23,09	56,51	16,8	73,31
Sinh viên tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự nghiên cứu	3,58	3,05	6,02	34,59	42,77	13,57	56,34
Ứng dụng được kiến thức vào công việc thực tiễn	3,76	2,07	3,23	25,79	54,54	14,38	68,92
Được học về kỹ năng tư duy, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo	3,61	2,88	5,21	32,35	46,9	12,67	59,57
Được học về kỹ năng làm việc nhóm	3,79	1,89	3,05	24,62	54,99	15,45	70,44
Được học về kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	3,77	1,98	2,88	25,97	54,99	14,2	69,19
Được học về kỹ năng làm việc hiệu quả với người khác	3,76	1,8	3,32	26,42	53,82	14,65	68,47
Được học về kỹ năng quản lý thời gian	3,68	2,61	4,49	28,75	50,67	13,48	64,15
Được học về kỹ năng giao tiếp	3,67	2,25	5,12	29,11	49,96	13,57	63,53
Được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm	3,41	6,47	11,32	29,02	40,79	12,4	53,19
Được huấn luyện về tính chuyên nghiệp	3,64	6,47	11,32	29,02	40,79	12,4	53,19

Nhận xét: Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo. Kỹ năng được sinh viên hài lòng cao nhất là với mức trung bình là *Sinh viên vừa tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự học* có tỉ lệ 3,85 và tỉ lệ hài lòng là 73,31%. Kỹ năng được sinh viên hài lòng thấp nhất là *Được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm* với mức trung bình là 3,41 và tỉ lệ hài lòng là 53,19 %.

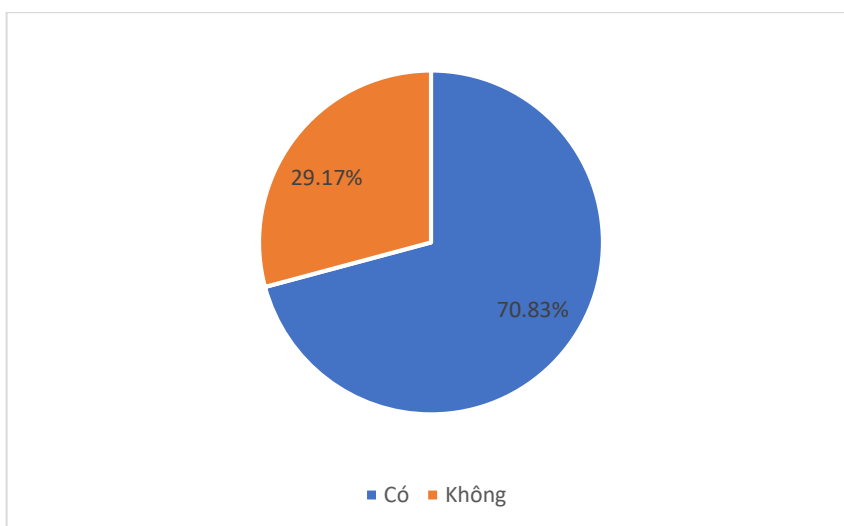
2. Kết quả khảo sát về sinh viên vừa tốt nghiệp của khoa Răng hàm mặt

2.1. Thông tin chung về khảo sát sinh viên của khoa Răng hàm mặt

Bảng 4.2.1: Thông tin chung kết quả khảo sát của sinh viên vừa tốt nghiệp khoa Răng hàm mặt (n=48)

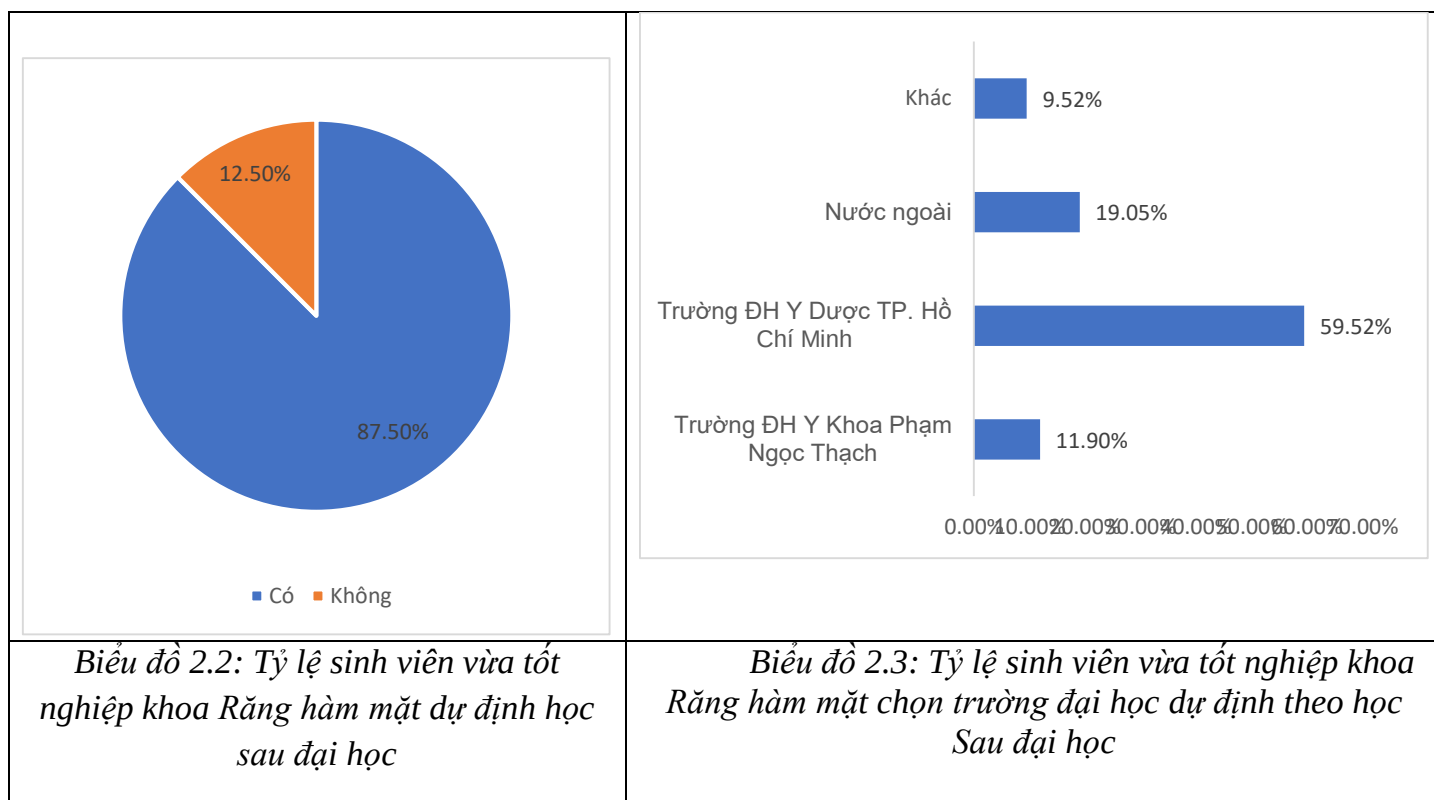
	n	Tỉ lệ (%)
Giới tính		
Nam	17	35,42
Nữ	31	64,58
Trình độ ngoại ngữ		
A1	2	4,17
A2	1	2,08
B1	13	27,08
B2	9	18,75
C1	4	8,33
Chưa có	18	37,50
Khác	1	2,08
Trình độ tin học		
Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản	31	64,58
Khác	17	35,42
Xếp loại tốt nghiệp		
Giỏi	3	6,25
Khá	41	85,42
Trung bình Khá	1	2,08
Trung bình	3	6,25

Nhận xét: Về giới, nam chiếm tỉ lệ 35,42%, nữ chiếm tỉ lệ 64,58%. Về trình độ ngoại ngữ, đa số có bằng B (gồm B1 và B2) với tỉ lệ 45,83%, bằng A1 4,17%, bằng C1 8,33%. Tuy nhiên, vẫn có một tỉ lệ 37,50% chưa có bằng ngoại ngữ, có thể ảnh hưởng đến kết quả đầu ra. Về trình độ tin học, tỉ lệ có trình độ công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản là 64,58%. Xếp loại tốt nghiệp, khá và trung bình khá chiếm tỉ lệ rất cao 87,5%, giỏi là 6,25%, trung bình 6,25%.



Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp khoa Răng hàm mặt tự tin là sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên trả lời: Tự tin là sinh viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch là 70,83%. Đây là một tỷ lệ rất cao.

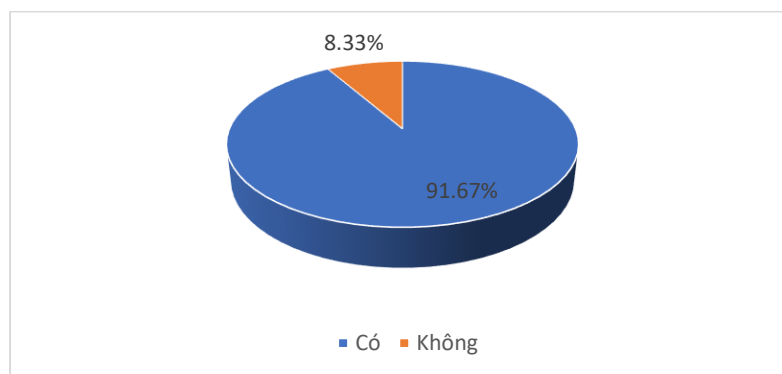


Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp dự định sẽ học tiếp sau đại học là 87,50 %. Sinh viên vừa tốt nghiệp của trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch chọn học tiếp trình độ sau đại học tại trường, chiếm 11,90 %. Kế tiếp là chọn học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh (59,52%). Có 19,05% chọn học sau đại học ở nước ngoài và 9,52% chọn học nơi khác.

Bảng 4. 2. 2: Mô tả tình hình việc làm của sinh viên khoa Răng hàm mặt (n=48)

	n	Tỉ lệ (%)
Tình hình việc làm (n= 48)		
Có	19	39,58
Đang đi lấy chứng chỉ hành nghề	21	43,75
Đang học sau đại học	1	2,08
Không	7	14,58
Tình hình công việc (n= 40)		
Đúng ngành đào tạo	31	77,50
Liên quan đến ngành đào tạo	9	22,50
Khu vực làm việc (n=40)		
Nhà nước	18	45,00
Tư nhân	22	55,00
Địa điểm nơi làm việc (n=40)		
Thành phố Hồ Chí Minh	38	95,00
Tỉnh khác	2	5,00
Hài lòng với công việc hiện tại (n=40)		
Rất không hài lòng	2	5,00
Không hài lòng	2	5,00
Trung bình	14	35,00
Hài lòng	19	47,50
Rất hài lòng	3	7,50

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp của trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có việc làm và đang đi lấy chứng chỉ hành nghề chiếm tỷ lệ lần lượt là 39,58% và 43,75%, trong đó đúng ngành đào tạo là 77,50%. Khi xét đến khu vực làm việc, tỷ lệ cao nhất là làm việc trong khu vực tư nhân (55,00%) kế là khu vực nhà nước (45,00%), trong đó, hầu hết các sinh viên vừa tốt nghiệp đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh (95,00%). Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp hài lòng với công việc là 55,00%.



Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp khoa Răng hàm mặt biết Sứ mạng, Tâm nhĩn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Khẩu hiệu của Nhà trường

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp khoa Răng hàm mặt biết Sứ mạng, Tâm nhĩn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Khẩu hiệu của Nhà trường là 91,67%.

2.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của khoa Răng hàm mặt

2.2.1. Kết quả phản hồi sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của khoa Răng hàm mặt

Bảng 4.2.2. 1: Kết quả phản hồi sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của khoa Răng hàm mặt (n=48)

Nội dung	Tỉ lệ (%)						
	Trung bình	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Chương trình có sự linh hoạt, mềm dẻo.	3,27	2,08	16,67	35,42	43,75	2,08	45,83
Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông với chương trình sau Đại học.	3,40	4,17	10,42	29,17	54,17	2,08	56,25
Các môn học trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống.	3,38	2,08	8,33	39,58	50	0	50
Nội dung chương trình đã được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội.	3,40	2,08	10,42	33,33	54,17	0	54,17
Chương trình có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết, thực tập và thực hành	3,04	8,33	22,92	25	43,75	2,04	45,79
Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Khoa học cơ bản hợp lý (Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng...).	3,27	2,08	14,58	39,58	41,67	2,08	43,75
Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Y học cơ sở hợp lý (Giải phẫu, Sinh lý, Mô phôi, Dược lý, Giải phẫu bệnh...).	3,44	2,08	10,42	31,25	54,17	2,08	56,25
Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Y học lâm sàng hợp lý.	3,48	0	8,33	39,58	47,92	4,17	52,09
Thời lượng giờ học Thực tập các môn cơ sở hợp lý.	3,56	0	6,25	33,33	58,33	2,08	60,41
Thời lượng giờ học Thực hành lâm sàng hợp lý.	3,19	4,17	18,75	33,33	41,67	2,08	43,75
Kiểm tra đánh giá được thực hiện dựa vào mục tiêu đào tạo đã được báo cho sinh viên trong từng môn học, từng bài giảng.	3,42	2,08	8,33	35,42	54,17	0	54,17
Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Lý thuyết được thực hiện một cách công bằng.	3,52	0	6,25	37,5	54,17	2,08	56,25
Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Thực tập được thực hiện một cách công bằng.	3,44	0	10,42	37,5	50	2,08	52,08
Kiểm tra đánh giá kết quả học tập về Thực hành lâm sàng được thực hiện một cách công bằng.	3,40	2,08	12,5	31,25	52,08	2,08	54,16

Nhận xét: Phản hồi sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của khoa Răng hàm mặt. Các tỉ lệ hài lòng chưa cao, cao nhất chỉ đạt 60,41 % cho nội dung *Thời lượng giờ học Thực tập các môn cơ sở hợp lý*. Thấp nhất cho 2 nội dung, đều là 43,75%: *Thời lượng giờ học Thực hành lâm sàng hợp lý*; *Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Khoa học cơ bản hợp lý* (Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng...).

2.2.2. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của khoa Răng hàm mặt

Bảng 4.2.2. 2: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của khoa Răng hàm mặt (n=48)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					Hài lòng
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	
Tỷ lệ giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu.	3,83	4,17	4,17	18,75	50	22,92	72,92
Tỷ lệ giảng viên giảng lý thuyết các môn Y học cơ sở truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế.	3,71	2,08	6,25	29,17	43,75	18,75	62,5
Tỷ lệ giảng viên giảng lý thuyết các môn Y học lâm sàng truyền tải nhiều kinh nghiệm thực tế.	3,83	2,08	6,25	22,92	43,75	25	68,75
Tỷ lệ giảng viên có hướng dẫn sinh viên ứng dụng lý thuyết vào thực tế.	3,54	4,17	16,67	20,83	37,5	20,83	58,33
Tỷ lệ giảng viên có phương pháp truyền đạt dễ hiểu.	3,50	0	18,75	29,17	35,42	16,67	52,09
Tỷ lệ giảng viên sử dụng các phương pháp giảng: bài tập nhóm, thảo luận.	3,60	6,25	8,33	20,83	47,92	16,67	64,59
Tỷ lệ giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy theo lịch/tiến độ phân công.	3,83	0	10,42	22,92	39,58	27,08	66,66
Tỷ lệ giảng viên giải thích rõ ràng, dễ hiểu về những thắc mắc của sinh viên.	3,63	2,08	16,67	16,67	45,83	18,75	64,58
Tỷ lệ giảng viên động viên, thúc đẩy sinh viên thực hiện công việc học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành lâm sàng.	3,38	8,33	20,83	16,67	33,33	20,83	54,16

Nhận xét: Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của khoa Răng hàm mặt. Tỉ lệ hài lòng cao nhất là 72,92% cho nội dung *Tỷ lệ giảng viên có kiến*

thức chuyên môn sâu. Tỷ lệ hài lòng thấp nhất là 52,09% cho nội dung Tỷ lệ giảng viên có phương pháp truyền đạt dễ hiểu.

2.2.3. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của khoa Răng hàm mặt

Bảng 4.2.2. 3: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của khoa Răng hàm mặt (n=48)

Nội dung	Trung bình	Tỷ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Giáo trình, tài liệu được cung cấp đầy đủ.	3,23	4,17	18,75	33,33	37,5	6,25	43,75
Giáo trình, tài liệu được cung cấp kịp thời.	3,19	2,08	16,67	43,75	35,42	2,08	37,5
Giáo trình, tài liệu được cung cấp với nội dung thường xuyên được cập nhật.	3,40	2,08	10,42	37,5	45,83	4,17	50
Tỷ lệ giảng viên thường xuyên giới thiệu các trang web, giáo trình, tài liệu tham khảo mới trong thư viện của trường/Khoa/Bộ môn.	3,33	4,17	8,33	39,58	45,83	2,08	47,91
Sinh viên dễ tiếp cận các tài liệu tham khảo tại thư viện do GV giới thiệu.	3,40	2,08	6,25	43,75	45,83	2,08	47,91
Nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.	3,27	2,08	10,42	47,92	37,5	2,08	39,58
Thư viện đảm bảo chất lượng về sách báo (chuyên ngành) và các khóa luận, luận văn, luận án.	3,33	0	12,5	45,83	37,5	4,17	41,67
Thư viện đảm bảo chất lượng về không gian.	3,50	0	6,25	41,67	47,92	4,17	52,09
Thư viện đảm bảo chất lượng về chỗ ngồi.	3,33	0	10,42	45,83	43,75	0	43,75
Các phòng học đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi.	3,42	0	10,42	39,58	47,92	2,08	50
Các phòng học đảm bảo về trang thiết bị dạy học (máy tính, máy chiếu, màn chiếu, micro).	3,33	2,08	14,58	33,33	47,92	2,08	50
Các phòng học đảm bảo về âm thanh.	3,40	0	10,42	43,75	41,67	4,17	45,84
Các phòng học đảm bảo về ánh sáng.	3,50	0	6,25	37,5	56,25	0	56,25

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Các phòng học đảm bảo về độ thông thoáng.	3,54	0	6,25	35,42	56,25	2,08	58,33
Nhà trường bố trí giảng đường đáp ứng nhu cầu học tập cho sinh viên.	3,42	0	12,5	37,5	45,83	4,17	50
Nhà trường cung cấp đủ các bàn, ghế đáp ứng nhu cầu học tập cho sinh viên.	3,56	0	6,25	35,42	54,17	4,17	58,34
Nhà trường có chỗ gửi xe đáp ứng nhu cầu cho sinh viên.	3,04	12,5	16,67	29,17	37,5	4,17	41,67
Nhà trường có đủ các nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho sinh viên.	3,75	0	0	35,42	54,17	10,42	64,59
Phòng học vệ tinh hỗ trợ cho quá trình học tập hiệu quả.	3,44	0	10,42	37,5	50	2,08	52,08
Các khu tự học đảm bảo về ánh sáng và bàn ghế hỗ trợ cho quá trình học tập.	3,60	0	4,17	37,5	52,08	6,25	58,33
Cảnh quan, môi trường học tập đảm bảo an toàn cho người học, phù hợp với người khuyết tật.	3,60	0	0	43,75	52,08	4,17	56,25
Cảnh quan, môi trường học tập sạch sẽ, tạo cảm giác thoải mái cho người học.	3,63	0	2,08	37,5	56,25	4,17	60,42
Nhà trường có hoạt động hỗ trợ, tư vấn tâm lý	3,40	2,08	6,25	41,67	50	0	50

Nhận xét: Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của khoa Răng hàm mặt. Tỉ lệ hài lòng cao nhất cho nội dung *Nhà trường có đủ các nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho sinh viên* (64,59%) kế tiếp là nội dung *Cảnh quan, môi trường học tập sạch sẽ, tạo cảm giác thoải mái cho người học* (56,25%). Tỉ lệ hài lòng thấp nhất là 37,5% cho nội dung *Giáo trình, tài liệu được cung cấp kịp thời*. Kế tiếp cho nội dung *Nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên* (39,58%).

2.2.4. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của khoa Răng hàm mặt

Bảng 4.2.2. 4: Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của khoa Răng hàm mặt (n=48)

Nội dung	Trung bình	Tỉ lệ (%)					
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Hài lòng
Bằng tốt nghiệp của nhà trường có lợi thế cạnh tranh trong công việc.	3,46	2,08	10,42	37,5	39,58	10,42	50
Có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa.	3,48	0	6,25	45,83	41,67	6,25	47,92
Sinh viên vừa tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự học.	3,75	0	2,08	33,33	52,08	12,5	64,58
Sinh viên vừa tốt nghiệp tại nhà trường có khả năng tự nghiên cứu.	3,54	2,08	4,17	41,67	41,67	10,42	52,09
Ứng dụng được kiến thức vào công việc thực tiễn.	3,65	0	10,42	25	54,17	10,42	64,59
Được học về kỹ năng tư duy, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.	3,52	0	6,25	43,75	41,67	8,33	50
Được học về kỹ năng làm việc nhóm	3,85	0	2,04	25	64,58	10,42	75
Được học về kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin.	3,73	0	6,25	20,83	66,67	6,25	72,92
Được học về kỹ năng làm việc hiệu quả với người khác.	3,79	0	4,17	20,83	66,67	8,33	75
Được học về kỹ năng quản lý thời gian.	3,65	0	6,25	31,25	54,17	8,33	62,5
Được học về kỹ năng giao tiếp.	3,58	0	10,42	29,17	52,08	8,33	60,41
Được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm	3,25	2,08	18,75	37,5	35,42	6,25	41,67
Được huấn luyện về tính chuyên nghiệp.	3,42	2,08	12,5	35,42	41,67	8,33	50

Nhận xét: Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của khoa Răng hàm mặt. Tỉ lệ hài lòng cao nhất (75%) cho nội dung *Được học về kỹ năng làm việc nhóm*; *Được học về kỹ năng làm việc hiệu quả với người khác*. Tỉ lệ hài lòng thấp nhất (41,67 %) cho nội dung *Được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm*.

V. KẾT LUẬN

1.1. Thông tin chung về khảo sát sinh viên của Khoa Răng hàm mặt

Về giới, nam chiếm tỉ lệ 35,42%, nữ chiếm tỉ lệ 64,58%. Về trình độ ngoại ngữ, đa số có bằng B (gồm B1 và B2) với tỉ lệ 45,83%, bằng A1 4,17%, bằng C1 8,33%. Tuy nhiên, vẫn có một tỉ lệ 37,50% chưa có bằng ngoại ngữ, có thể ảnh hưởng đến kết quả đầu ra. Về trình độ tin học, tỉ lệ có trình độ công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản là 64,58%. Xếp loại tốt nghiệp, khá và trung bình khá chiếm tỉ lệ rất cao 87,5%, giỏi là 6,25%, trung bình 6,25%..

Tỷ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp của trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có việc làm và đang đi lấy chứng chỉ hành nghề chiếm tỷ lệ lần lượt là 39,58% và 43,75%, trong đó đúng ngành đào tạo là 77,50%. Khi xét đến khu vực làm việc, tỷ lệ cao nhất là làm việc trong khu vực tư nhân (55,00%) kế là khu vực nhà nước (45,00%), trong đó, hầu hết các sinh viên vừa tốt nghiệp đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh (95,00%). Bên cạnh đó, số liệu cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên vừa tốt nghiệp hài lòng với công việc là 55,00%

1.2. Kết quả theo từng nội dung khảo sát của khoa Răng hàm mặt

1.2.1. Kết quả phản hồi sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của khoa Răng hàm mặt

Phản hồi sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo của khoa Răng hàm mặt. Các tỉ lệ hài lòng chưa cao, cao nhất chỉ đạt 60,41 % cho nội dung *Thời lượng giờ học Thực tập các môn cơ sở hợp lý*. Thấp nhất cho 2 nội dung, đều là 43,75%: *Thời lượng giờ học Thực hành lâm sàng hợp lý*; *Thời lượng giờ học Lý thuyết khối môn Khoa học cơ bản hợp lý* (Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng...).

1.2.2. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của khoa Răng hàm mặt

Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về đội ngũ giảng viên của khoa Răng hàm mặt. Tỉ lệ hài lòng cao nhất là 72,92% cho nội dung *Tỷ lệ giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu*. Tỉ lệ hài lòng thấp nhất là 52,09% cho nội dung *Tỷ lệ giảng viên có phương pháp truyền đạt dễ hiểu*.

1.2.3. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của khoa Răng hàm mặt

Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về nguồn lực học tập của khoa Răng hàm mặt. Tỉ lệ hài lòng cao nhất cho nội dung *Nhà trường có đủ các nhà vệ sinh đáp ứng nhu cầu cho sinh viên* (64,59%) kế tiếp là nội dung *Cảnh quan, môi trường học tập sạch sẽ, tạo cảm giác thoải mái cho người học* (56,25%). Tỉ lệ hài lòng thấp nhất là 37,5% cho nội dung *Giáo trình, tài liệu được cung cấp kịp thời*. Kế tiếp cho nội dung *Nguồn tài liệu trong thư viện của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của sinh viên* (39,58%)..

1.2.4. Kết quả phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của khoa Răng hàm mặt

Phản hồi của sinh viên vừa tốt nghiệp về kết quả đào tạo của khoa Răng hàm mặt. Tỷ lệ hài lòng cao nhất (75%) cho nội dung *Được học về kỹ năng làm việc nhóm; Được học về kỹ năng làm việc hiệu quả với người khác*. Tỷ lệ hài lòng thấp nhất (41,67 %) cho nội dung *Được học về kỹ năng tìm kiếm việc làm*./.

Nơi nhận:

- Khoa Răng hàm mặt;;
- Lưu: VT, P.BĐCL (Tâm_02b).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

TS.BS. Phùng Đức Nhật